TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 22/01/2025
V/v: "Chia tài sản chung sau ly hôn và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông **Phạm Ngọc Thái.**

- Các Thẩm phán: ông **Lê Tự** và ông **Lê Văn Thường.**

- Thư ký phiên tòa: ông **Trần Xuân Lộc**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà **Nguyễn Thị Hà**, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 14/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc "Chia tài sản chung sau ly hôn và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 11/2024/HNGĐ-ST ngày 28/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 214/2025/QĐ-PT ngày 07 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Dương Thị Sinh N, sinh 1985; nơi cư trú: Thôn N, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên; chỗ ở hiện nay: Thôn N, xã B, thành phố T, Phú Yên. Có mặt.

- Bị đơn: Nguyễn Văn S, sinh 1977; nơi cư trú: Thôn N, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Nguyễn Hoàng A, sinh 1962; nơi cư trú: 243/11 N, phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng C; địa chỉ: A Phố L, phường H, Quận H, thành phố Hà Nội - Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh C. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ngân hàng N2 – Chi nhánh tỉnh P; Địa chỉ: C T, phường D, TP ., Phú Yên. Vắng mặt.

3. Công ty T2 (FCCOM); Địa chỉ: Tầng K, số H phố N, phường N quận T, Hà Nội. Vắng mặt.

4. Trần Thị Thu N1, sinh 1983; nơi cư trú: Khu phố P, phường I, TP ., Phú Yên. Vắng mặt.

5. Võ Thị Ngọc T, sinh 1981; nơi cư trú: Thôn N, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

6. Nguyễn Thị Kim T1, sinh 1991; nơi cư trú: Thôn N, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

7. Võ Tấn M, sinh 1978; nơi cư trú: Thôn N, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

8. Vợ chồng ông Nguyễn Đ, sinh 1944 và bà Đoàn Thị L, sinh 1949; đồng cư trú tại: Thôn N, xã B, TP ., Phú Yên.

Ủy quyền cho ông Nguyễn Hoàng A, sinh 1962; nơi cư trú: 243/11 N, phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

9. UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

- Người kháng cáo: bị đơn ông Nguyễn Văn S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Nguyễn Đ, sinh 1944 và bà Đoàn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/6/2022, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa chị Dương Thị Sinh N trình bày:

Chị N với anh Nguyễn Văn S đã ly hôn theo Quyết định số 62/2022/QĐST-HNGĐ ngày 31/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung đã có hiệu lực pháp luật, riêng về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa giải quyết, nhưng sau đó 2 bên tranh chấp là ngôi nhà cấp 4 gắn liền quyền sử dụng đất 80,6m2 tọa lạc tại thôn N, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên, được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL594727 ngày 31/3/2009.

Nợ chung gồm: Nợ ngân hàng chính sách xã hội tỉnh C 50.000.000 đồng; nợ ngân hàng N2 180.000.000 đồng; Công ty T2 (FCCOM) 25.000.000 đồng; bà Trần Thị Thu N1 02 chỉ vàng y; bà Võ Thị Ngọc T 30.000.000 đồng; Ông Võ Tấn

M 9.000.000 đồng và 0,5 phân vàng y; Nguyễn Kim T1 2.000.000 đồng và 03 chỉ vàng y. Ngày 05/4/2022 chị và anh S thỏa thuận giao cho chị trả các khoản nợ Công ty tài chính TNHH.MTV Cộng đồng (FCCOM) 26.000.000 đồng; trả Võ Thị Ngọc T 30.000.000 đồng; Nguyễn Kim T1 01 chỉ vàng y và 2.000.000 đồng; Trần Thị Thu N1 02 chỉ vàng y; trả Ngân hàng N3 số 180.000.000 đồng, còn Anh S phải trả các khoản nợ Ngân hàng C1 50.000.000 đồng và tiền lãi; Võ Tấn M 9.000.000 đồng và 0,5 phân vàng y; Nguyễn Kim T1 02 chỉ vàng y.

Do đó chị yêu cầu chia ngôi nhà gắn liền quyền sử dụng đất mỗi người ½ theo như biên bản định giá ngày 12/12/2022 giá trị đất 483.000.000 đồng, giá trị nhà 142.269.253 đồng.Về phần nợ chung theo như biên bản thỏa thuận thì chị đã trả xong,nên phần nợ còn lại anh S phải trả.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa Bị đơn anh Nguyễn Văn S ủy quyền cho ông Nguyễn Hoàng A trình bày: Diện tích đất 80,6m2, thuộc thửa đất số 1077, tờ bản đồ số 304-A, tọa lạc tại N, B, TP ., tỉnh Phú Yên, được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL594727 ngày 31/3/2009 là đất của cha mẹ anh ông Nguyễn Văn Đ và bà Đoàn Thị L, chỉ cho anh và chị N xây dựng nhà ở tạm nhưng chị N tự giả chứ ký của cha mẹ đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng, nên phải trả lại đất cho cha mẹ anh; còn nhà xây dựng trên đất anh chấp nhận chia ½ giá trị như chị N trình bày. Về nợ chung của hai bên đúng như chị N trình bày có sự thỏa thuận trả nợ, nhưng nay anh không chấp nhận trả yêu cầu Tòa xem xét.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Nguyễn Văn Đ và bà Đoàn Thị L ủy quyền cho ông Nguyễn Hoàng A trình bày: Đất chị N anh S tranh chấp là đất của vợ chồng ông Đ trước đây cho vợ chồng xây dựng nhà ở tạm chứ không phải cho luôn nhưng chị N tự ý giả chữ ký của ông bà làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng, nên yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL594727 ngày 31/3/2009 đứng tên Nguyễn Văn S và Dương Thị Sinh N để trả lại đất cho ông bà.

- UBND thành phố T không có ý kiến trình bày.

- Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 11/2024/HNGĐ-ST ngày 28/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 29, 33, 34, 35, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, 161, 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu của chị Dương Thị Sinh N theo đơn khởi kiện ngày 27/6/2022 về việc " chia tài sản chung".

Anh Nguyễn Văn S được quyền sở hữu ngôi nhà,vật kiến trúc gắn liền quyền sử dụng đất thửa đất số 1077, tờ bản đồ số 304-A, diện tích đất 80,6m2 tọa lạc tại thôn N, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên, được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL594727 ngày 31/3/2009 do Nguyễn Văn S và Dương Thị Sinh N đứng tên đăng ký. Nhưng anh S phải có trách nhiệm trả chêch lệch giá trị tài sản chung cho chị Dương Thị Sinh N 312.634.626 đồng (Ba trăm mười hai triệu sáu trăm ba bốn ngàn sáu trăm hai mươi sáu đồng).

Hai bên tiến hành giao nhận quyền sử dụng đất (kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); giao tiền đúng như nội dung trên và có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[2] Không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng bà Đoàn Thị L và ông Nguyễn Văn Đ về việc đòi lại quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL594727 ngày 31/3/2009 đứng tên Nguyễn Văn S và Dương Thị Sinh N.

[3] Không xem xét khoản tiền chuyển nhượng sạp bán hàng tại thôn N, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vì không có căn cứ.

[4] Anh Nguyễn Văn S phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C1, Chi nhánh tỉnh P tiền gốc 48.000.000 đồng và tiền lãi 5.280.741đồng tính đến ngày 27/5/2024 ; trả cho ông Võ Tấn M 9.000.000 đồng và 0,5 phân vàng y; trả cho Nguyễn Kim T1 02 chỉ vàng y (Theo thỏa thuận ngày 05/4/2022).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí giám định, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/6/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ, bà Đoàn Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn ông Nguyễn Văn S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ, bà Đoàn Thị L do ông Nguyễn Hoàng A đại diện theo ủy quyền đều giữ nguyên nội dung kháng cáo; các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu: Về tố tụng, tại giai đoạn phúc thẩm, Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ, bà Đoàn Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 11/6/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ, bà Đoàn Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm là đảm bảo đúng quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ, bà Đoàn Thị L có kháng cáo vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa, một số đương sự khác vắng mặt, xét thấy sự vắng mặt của các đương sự này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Đoàn Thị L thì thấy:

[2.1] Ngày 20/12/2002, do ông Nguyễn Văn Đ ký giấy cho đất anh Nguyễn Văn S. Năm 2002 anh S kết hôn với chị N và xây dựng nhà ở gắn liền quyền sử dụng đất và được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 31/3/2009 đứng tên chị Dương Thị Sinh N và anh Nguyễn Văn S; đối với giấy cho đất ở có tại hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị N và anh S thì theo kết luận giám định số 256/KL-KTHS ngày 16/6/2023 của phòng K Công an tỉnh P thể hiện chữ ký của Nguyễn Văn S trong hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải chữ ký của anh S ký ra; giấy cho đất ở lập ngày 20/12/2002 người viết là Nguyễn Văn Đ thì không đủ cơ sở để tiến hành giám định.

[2.2] Đối với yêu cầu của chị Dương Thị Sinh N yêu cầu chia tài chung là nhà và đất tại thửa đất thuộc thửa đất số 1077, tờ bản đồ số 304-A, diện tích đất 80,6m2 tọa lạc tại thôn N, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên thì thấy: Tài sản là nhà và đất nêu trên được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL594727 ngày 31/3/2009 cho vợ chồng Dương Thị Sinh N đứng tên đăng ký có nguồn gốc đất tại thửa đất số 1077 của ông Nguyễn Văn Đ cho

anh S trước khi kết hôn với chị N. Sau khi kết hôn chị N, anh S xây dựng nhà trên đất và sinh sống ổn định, không ai tranh chấp, phản đối cho đến khi anh chị ly hôn vào năm 2022, nên có căn cứ để xác định nhà gắn liền quyền sử dụng đất 80,6m2 tọa lạc tại thông N, xã B, thành phố T là tài sản chung của chị N và anh S. Do đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nên cần phải chia khi chi N, anh S ly hôn theo đúng quy định của pháp luật nhưng giao cho anh S sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất nêu trên và anh S phải trả cho chị N số tiền là 50% giá trị tài sản theo biên bản định giá tài sản lập ngày 12/12/2022 là: 625.269.253 đồng x 50% = 312.634.626 đồng.

[2.3] Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL594727 ngày 31/3/2009 đứng tên Dương Thị Sinh N và Nguyễn Văn S của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Đoàn Thị L thì thấy: UBND thành phố T căn cứ vào giấy cho đất ở do ông Nguyễn Văn Đ lập ngày 20/12/2002, nhưng Phòng K Công an tỉnh P tiến hành giám định đã kết luận không đủ cở để tiến hành giám định được. Quyền sở hữu nhà gắn liền quyền sử dụng đất ở 80,6m2 là tài sản chung của chị N và anh S giao cho anh S được quyền sở hữu và trả ½ giá trị bằng tiền cho chị N, nên không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận QSD đất đứng tên anh S và chị N theo yêu cầu của vợ chồng ông Đ. Anh S có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để cấp lại giấy chứng nhận QSD đất khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đối với sạp bán hàng hóa tại thôn N, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên, tại phiên tòa bị đơn yêu cầu xem xét nhưng không có tài liệu chứng minh, thực tế hai bên đã chuyển giao cho người khác không tranh chấp số tiền bán sạp và đã dùng số tiền này trả nợ xong, không thể hiện trong biên bản thỏa thuận ngày 05/4/2022, cũng như trong quá trình công khai chứng cứ và hòa giải bị đơn không yêu cầu nên không xét.

[2.4] Về nợ chung: Căn cứ biên bản thỏa thuận lập ngày 05/4/2022 giữa chị N và anh S sau khi ly hôn, giao cho chị N trả các khoản nợ Công ty T2 (FCCOM) 26.000.000 đồng, trả Võ Thị Ngọc T 30.000.000 đồng, Nguyễn Kim T1 01 chỉ vàng y và 2.000.000 đồng, Trần Thị Thu N1 02 chỉ vàng y, trả Ngân hàng N3 số tiền 180.000.000 đồng (chị N đã trả xong theo thỏa thuận); nên Anh S phải có trách nhiệm trả các khoản nợ còn lại cho Ngân hàng C số tiền gốc 48.000.000 đồng và tiền lãi 5.280.741 đồng tính đến ngày 27/5/2024, ông Võ Tấn M 9.000.000 đồng và 0,5 phân vàng y, bà Nguyễn Kim T1 02 chỉ vàng y.

[3] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án có căn cứ, đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ, bà Đoàn Thị L kháng cáo nhưng không cung cấp thêm được tài liệu, chứng

cứ gì mới để chứng minh kháng cáo là đúng nên không có cơ sở để chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Văn S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ, bà Đoàn Thị L phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn S và kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ, bà Đoàn Thị L. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 11/2024/HNGĐ-ST ngày 28/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Căn cứ vào các Điều 29, 33, 34, 35, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, 161, 165 Bộ luật tố tụng dân sự; áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu của chị Dương Thị Sinh N về việc "Chia tài sản chung".

Anh Nguyễn Văn S được quyền sở hữu ngôi nhà, vật kiến trúc gắn liền quyền sử dụng đất thửa đất số 1077, tờ bản đồ số 304-A, diện tích đất 80,6m2 tọa lạc tại thôn N, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên, được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL594727 ngày 31/3/2009 do Nguyễn Văn S và Dương Thị Sinh N đứng tên đăng ký. Nhưng anh S phải có trách nhiệm trả chêch lệch giá trị tài sản chung cho chị Dương Thị Sinh N 312.634.626 đồng (Ba trăm mười hai triệu sáu trăm ba mươi bốn ngàn sáu trăm hai mươi sáu đồng).

Hai bên tiến hành giao nhận quyền sử dụng đất (kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); giao tiền đúng như nội dung trên và có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[2] Không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Đoàn Thị L về việc đòi lại quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL594727 ngày 31/3/2009 đứng tên Nguyễn Văn S và Dương Thị Sinh N.

[3] Không xem xét khoản tiền chuyển nhượng sạp bán hàng tại thôn N, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên vì không có căn cứ.

[4] Anh Nguyễn Văn S phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C, Chi nhánh tỉnh P số tiền gốc 48.000.000 đồng và tiền lãi 5.280.741 đồng tính đến ngày 27/5/2024; trả cho ông Võ Tấn M 9.000.000 đồng và 0,5 phân vàng y; trả cho bà Nguyễn Kim T1 02 chỉ vàng y (Theo thỏa thuận ngày 05/4/2022).

[5] Về án phí phúc thẩm:

Bị đơn anh Nguyễn Văn S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Đoàn Thị L mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp lần lượt tại các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004317, 0004316 ngày 18/6/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên. Anh S và ông Đ, bà L đã nộp đủ.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Phạm Ngọc Thái